

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 49

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Lan Hương, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60923724/21931858-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thông tin thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0402-2018-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		391.535.327.423	348.312.846.002
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.212.238.371	57.127.596.982
111	1. Tiền		32.655.722.971	42.428.241.376
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.556.515.400	14.699.355.606
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		37.130.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	37.130.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.055.144.332	259.995.348.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	225.623.016.901	226.639.374.410
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	684.470.544	1.153.837.519
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	17.821.750.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	52.120.045.524	43.217.852.922
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(16.194.138.637)	(11.015.716.733)
140	IV. Hàng tồn kho	9	14.292.032.075	14.408.139.179
141	1. Hàng tồn kho		14.292.032.075	14.408.139.179
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.845.912.645	11.781.761.723
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.124.630.023	4.750.925.750
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	5.438.822.359	6.498.914.559
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	282.460.263	531.921.414

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		494.870.447.828	576.509.038.067
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		59.250.362.414	91.493.862.414
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	29	54.100.000.000	61.100.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	25.243.500.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	5.150.362.414	5.150.362.414
220	II. Tài sản cố định		333.791.558.597	359.610.009.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	294.033.838.467	311.917.640.470
222	Nguyên giá		583.331.318.946	538.927.781.224
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(289.297.480.479)	(227.010.140.754)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	1.863.740.860	9.429.540.066
225	Nguyên giá		29.830.004.418	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.966.263.558)	(45.317.836.063)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	37.893.979.270	38.262.828.879
228	Nguyên giá		56.827.270.648	55.971.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.933.291.378)	(17.708.265.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.710.448.512	27.884.143.530
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.710.448.512	27.884.143.530
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		15.669.735.720	15.427.977.290
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13	15.669.735.720	15.427.977.290
260	V. Tài sản dài hạn khác		84.448.342.585	82.093.045.418
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	84.287.939.258	81.759.020.138
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	160.403.327	334.025.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		886.405.775.251	924.821.884.069

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		359.424.057.023	397.637.814.378
310	I. Nợ ngắn hạn		260.532.016.611	258.756.153.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	168.985.933.243	168.343.505.759
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		251.084.609	713.090.511
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.976.361.919	5.575.837.063
314	4. Phải trả người lao động		12.866.489.795	15.152.306.153
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.061.058.657	4.782.631.182
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		66.517.969	1.978.000.120
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.054.129.700	6.092.577.148
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	59.191.212.981	55.900.332.585
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	79.227.738	217.873.193
330	II. Nợ dài hạn		98.892.040.412	138.881.660.664
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	5.018.687.371	4.955.975.459
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	92.249.937.989	132.267.758.789
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.623.415.052	1.657.926.416
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		526.981.718.228	527.184.069.691
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	526.981.718.228	527.184.069.691
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.950.812.226	4.569.295.216
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.247.006.893	80.442.324.315
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		78.726.244.986	52.688.400.229
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		6.520.761.907	27.753.924.086
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		30.523.937.815	36.797.051.185
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		886.405.775.251	924.821.884.069


Người lập
Nguyễn Thị Vân


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương


Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.1	1.046.266.239.479	994.399.391.830
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	22.1	1.046.266.239.479	994.399.391.830
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	23	(958.877.286.174)	(886.204.937.261)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		87.388.953.305	108.194.454.569
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.233.741.480	1.671.069.995
22	7. Chi phí tài chính	24	(15.230.624.828)	(19.990.150.816)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(14.986.795.331)	(19.422.693.126)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh	13	241.758.430	969.489.734
25	9. Chi phí bán hàng		(44.818.955)	(347.919.909)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(58.617.021.228)	(51.966.879.898)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.971.988.204	38.530.063.675
31	12. Thu nhập khác	26	4.890.575.728	3.913.744.752
32	13. Chi phí khác	26	(7.988.559.954)	(4.521.244.394)
40	14. Lỗ khác	26	(3.097.984.226)	(607.499.642)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.874.003.978	37.922.564.033
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(4.188.983.488)	(5.791.810.814)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28.3	(173.621.953)	(82.886.716)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.511.398.537	32.047.866.503
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	6.463.955.991	27.753.924.086
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	3.047.442.546	4.293.942.417

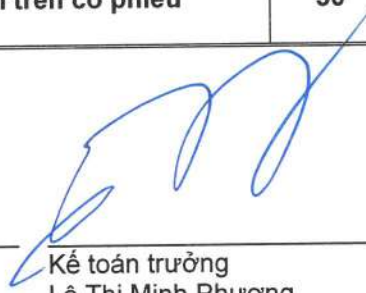
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	191	808
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	191	808



Người lập
Nguyễn Thị Vân



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		13.874.003.978	37.922.564.033
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước và chi phí giải phóng mặt bằng		54.626.222.830	51.428.362.709
03	Dự phòng		6.504.582.435	46.362.320
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.597.367)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.598.824.428)	(1.372.586.616)
06	Chi phí lãi vay	24	14.986.795.331	19.422.693.126
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.386.182.779	107.447.395.572
09	Giảm các khoản phải thu		286.439.209	2.364.233.502
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		116.107.104	(6.784.796.204)
11	Tăng các khoản phải trả		1.944.727.689	33.604.598.601
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.026.301.471	(5.481.582.322)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.112.549.547)	(19.427.545.089)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.560.298.496)	(9.549.987.410)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(588.645.455)	(1.380.163.066)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		68.498.264.754	100.792.153.584
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.809.275.333)	(93.395.722.375)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.839.070.150	890.470.191
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.130.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		16.000.000.000	693.522.500
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	81.044.971
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.407.612.855	1.834.056.112
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(39.692.592.328)	(89.896.628.601)

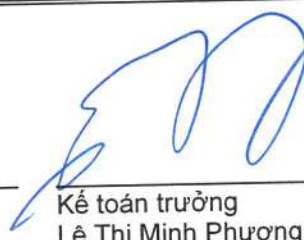
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		68.243.379.149	233.464.539.165
34	Tiền trả nợ gốc vay		(95.742.534.355)	(260.455.345.833)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.221.255.761)	(9.264.634.032)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.000.688.000)	(6.935.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(38.721.098.967)	(43.190.440.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.915.426.541)	(32.294.915.717)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		57.127.596.982	89.422.512.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		67.930	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	47.212.238.371	57.127.596.982



Người lập
Nguyễn Thị Vân



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương

Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 755 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 677 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Quyền biểu quyết		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	66,15%	66,15%	66,15%	66,15%	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	100%	73,89%	100%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sông Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	51%	51%	Thôn Cường Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, Công ty còn có công ty liên doanh như trình bày ở Thuyết minh số 13.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, do Tập đoàn không chắc chắn sẽ mua lại các tài sản này khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng có liên quan;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Chi phí thuê đất trả trước và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng có liên quan

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư 45, khoản chi phí thuê đất trả trước và các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện theo biên bản tổng hợp khối lượng hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	185.166.522	686.452.510
Tiền gửi ngân hàng	32.470.556.449	41.741.788.866
Các khoản tương đương tiền (*)	14.556.515.400	14.699.355.606
TỔNG CỘNG	<u>47.212.238.371</u>	<u>57.127.596.982</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 2,7% đến 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 4,8% đến 5,15%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6% đến 7,7%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	205.394.980.332	210.701.482.536
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bì Sàì Gòn	19.089.908.700	24.568.616.300
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	18.152.381.083	28.688.063.103
- Công ty Cổ phần One Distribution	7.634.360.493	-
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.418.897.400	5.566.597.400
- Công ty TNHH Vận tải Việt Hà	4.205.521.963	4.627.628.544
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xi măng SCG Việt Nam	3.984.659.115	5.216.494.230
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.541.182.191	13.390.077.046
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Hàng Gia dụng Tổng hợp	3.527.686.619	6.536.959.843
- Các khoản phải thu khách hàng khác	140.840.382.768	122.107.046.070
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	20.228.036.569	15.937.891.874
TỔNG CỘNG	225.623.016.901	226.639.374.410
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.780.798.250)	(5.111.181.285)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi cung ứng Smartlog	-	265.400.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	684.470.544	888.437.519
TỔNG CỘNG	684.470.544	1.153.837.519
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó thu hồi	(122.000.000)	(221.065.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay cá nhân (*)	17.821.750.000	-
TỔNG CỘNG	17.821.750.000	-
Dài hạn		
Phải thu về cho vay cá nhân (*)	-	25.243.500.000
TỔNG CỘNG	-	25.243.500.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.349.525.000)	-

(*) Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty, cho đến ngày 29 tháng 10 năm 2020) vay. Khoản cho vay này không có lãi suất và không có tài sản bảo đảm.

8. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	34.730.794.261	-	28.122.303.890	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.317.643.437	-	4.545.511.315	-
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	4.043.034.549	(4.043.034.549)	4.043.034.549	(4.043.034.549)
Ký quỹ, đặt cọc (*)	2.868.874.997	-	1.967.730.300	-
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang (**)	1.282.107.702	-	1.282.107.702	-
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	-	-	464.958.000	(464.958.000)
Phải thu lãi tiền gửi	981.127.549	-	194.857.891	-
Phải thu khác	3.896.463.029	(898.780.838)	2.580.156.275	(1.175.477.899)
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	17.193.000	-
TỔNG CỘNG	52.120.045.524	(4.941.815.387)	43.217.852.922	(5.683.470.448)
Dài hạn				
Ký quỹ, đặt cọc dài hạn	5.120.362.414	-	5.120.362.414	-
Các khoản phải thu khác	30.000.000	-	30.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.150.362.414	-	5.150.362.414	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai với số tiền là 761.889.997 VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(**) Đây là số tiền còn lại từ tổng số tiền Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang đã chuyển cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang để thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Tổng kho phân phối Mekong tại Cụm Công nghiệp tập trung Đông Phú - Giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang theo Công văn số 72/BQL-PTHT ngày 26 tháng 1 năm 2021.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nhiên liệu, vật liệu	12.011.532.562	-	12.047.126.309	-
Công cụ, dụng cụ	2.280.499.513	-	2.361.012.870	-
TỔNG CỘNG	14.292.032.075	-	14.408.139.179	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	233.548.832.296	65.007.130.311	232.916.245.665	7.455.572.952	538.927.781.224
- Mua trong năm	320.139.000	1.590.956.637	7.846.898.166	32.169.096	9.790.162.899
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.944.100.527	300.000.000	-	-	16.244.100.527
- Mua lại tài sản có định thuế tài chính (Thuyết minh số 11)	-	-	24.927.668.071	-	24.927.668.071
- Thanh lý	-	-	(2.621.401.238)	(35.909.091)	(2.657.310.329)
- Giảm khác (*)	(2.963.841.882)	(90.000.000)	-	(847.241.564)	(3.901.083.446)
Số cuối năm	246.849.229.941	66.808.086.948	263.069.410.664	6.604.591.393	583.331.318.946
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	32.794.773.529	28.692.205.859	47.460.859.314	1.578.245.859	110.526.084.561
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	80.651.276.862	40.462.118.314	101.511.803.443	4.384.942.135	227.010.140.754
- Khấu hao trong năm	11.800.177.953	6.979.398.370	24.233.726.788	915.058.678	43.928.361.789
- Mua lại tài sản có định thuế tài chính (Thuyết minh số 11)	-	-	24.917.371.711	-	24.917.371.711
- Thanh lý	-	-	(2.621.401.238)	(35.909.091)	(2.657.310.329)
- Giảm khác (*)	(2.963.841.882)	(90.000.000)	-	(847.241.564)	(3.901.083.446)
Số cuối năm	89.487.612.933	47.351.516.684	148.041.500.704	4.416.850.158	289.297.480.479
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	152.897.555.434	24.545.011.997	131.404.442.222	3.070.630.817	311.917.640.470
Số cuối năm	157.361.617.008	19.456.570.264	115.027.909.960	2.187.741.235	294.033.838.467

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

(*) Bao gồm toàn bộ công trình trên bãi thông quan B8 được Công ty bàn giao cho Cảng Hà Nội – Tổng Công ty Vận tải thủy theo Biên bản hòa giải thành ngày 1 tháng 10 năm 2020 và các tài sản cố định hữu hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	54.747.376.129
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(24.917.371.711)</u>
Số cuối năm	<u>29.830.004.418</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	45.317.836.063
- Khấu hao trong năm	7.565.799.206
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(24.917.371.711)</u>
Số cuối năm	<u>27.966.263.558</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>9.429.540.066</u>
Số cuối năm	<u>1.863.740.860</u>

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn. Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê. Trong năm 2020, Công ty đã mua lại một phần tài sản cố định thuê tài chính này.

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính và cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 19.3.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.638.971.227	8.332.122.652	55.971.093.879
- Đầu tư XDCB hoàn thành	<u>-</u>	<u>856.176.769</u>	<u>10.692.137.090</u>
Số cuối năm	<u>47.638.971.227</u>	<u>9.188.299.421</u>	<u>56.827.270.648</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>-</u>	<u>7.872.872.658</u>	<u>7.872.872.658</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	9.785.325.060	7.922.939.940	17.708.265.000
- Hao mòn trong năm	982.959.372	242.067.006	1.225.026.378
Số cuối năm	<u>10.768.284.432</u>	<u>8.165.006.946</u>	<u>18.933.291.378</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>37.853.646.167</u>	<u>409.182.712</u>	<u>38.262.828.879</u>
Số cuối năm	<u>36.870.686.795</u>	<u>1.023.292.475</u>	<u>37.893.979.270</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,9	49,9

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco</i>	
Giá trị đầu tư:		
Số đầu năm		15.823.917.742
Số cuối năm		15.823.917.742
Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:		
Số đầu năm		(395.940.452)
Phần lãi từ công ty liên doanh trong năm		241.758.430
Số cuối năm		(154.182.022)
Tổng giá trị:		
Số đầu năm		15.427.977.290
Số cuối năm		15.669.735.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.730.790.910	1.443.645.806
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.330.560.206	924.939.355
Phí bảo hiểm	689.153.014	503.655.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.374.125.893	1.878.685.176
	7.124.630.023	4.750.925.750
TỔNG CỘNG		
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	52.086.439.463	53.747.575.912
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	9.590.061.313	-
Chi phí sửa chữa tài sản	6.599.818.973	9.585.341.944
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	5.989.918.813	6.169.467.745
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.172.115.028	5.577.651.394
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	1.870.018.584	543.161.844
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017-2022	-	2.154.596.465
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.979.567.084	3.981.224.834
	84.287.939.258	81.759.020.138
TỔNG CỘNG		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	8.438.302.585	8.438.302.585	5.333.560.684	5.333.560.684
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	8.300.740.499	8.300.740.499	8.850.114.067	8.850.114.067
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.806.416.452	7.806.416.452	11.477.022.428	11.477.022.428
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	7.788.187.619	7.788.187.619	5.498.006.030	5.498.006.030
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Trương Phi	6.448.440.792	6.448.440.792	3.847.683.999	3.847.683.999
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	5.313.767.500	5.313.767.500	5.674.042.670	5.674.042.670
Công ty TNHH Hà Thịnh	4.553.397.500	4.553.397.500	5.044.754.941	5.044.754.941
Phải trả đối tượng khác	120.336.680.296	120.336.680.296	122.618.320.940	122.618.320.940
TỔNG CỘNG	168.985.933.243	168.985.933.243	168.343.505.759	168.343.505.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số cần trừ/đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	822.761.562	26.568.341.979	(24.456.278.921)	2.934.824.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.735.708.818	4.188.983.488	(5.577.550.389)	2.347.141.917
Thuế thu nhập cá nhân	736.955.823	3.039.128.303	(3.339.706.571)	436.377.555
Các loại thuế khác	280.410.860	6.267.840.156	(6.290.233.189)	258.017.827
TỔNG CỘNG	5.575.837.063	40.064.293.926	(39.663.769.070)	5.976.361.919
	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Số cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.498.914.559	587.346.071	(1.647.438.271)	5.438.822.359
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.246.462	-	(17.251.893)	123.994.569
Các loại thuế khác	390.674.952	-	(232.209.258)	158.465.694
TỔNG CỘNG	7.030.835.973	587.346.071	(1.896.899.422)	5.721.282.622

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	3.395.150.297	1.652.724.068
Chi phí lãi vay	196.994.833	322.749.049
Khác	2.468.913.527	2.807.158.065
TỔNG CỘNG	6.061.058.657	4.782.631.182

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.759.969.750	2.679.969.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.488.749.791	820.674.955
Phải trả cổ tức	1.011.824.770	1.170.512.770
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.793.585.389	1.405.279.673
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	16.140.000
TỔNG CỘNG	7.054.129.700	6.092.577.148
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.018.687.371	4.955.975.459
TỔNG CỘNG	5.018.687.371	4.955.975.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	11.305.765.911	11.305.765.911	67.278.279.149	(49.172.168.437)	-	29.411.876.623	29.411.876.623	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	35.369.865.844	35.369.865.844	35.080.339.158	(42.714.482.770)	-	27.735.722.232	27.735.722.232	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	9.224.700.830	9.224.700.830	2.046.698.494	(9.221.255.761)	(6.529.437)	2.043.614.126	2.043.614.126	
TỔNG CỘNG	55.900.332.585	55.900.332.585	104.405.316.801	(101.107.906.968)	(6.529.437)	59.191.212.981	59.191.212.981	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	130.221.060.295	130.221.060.295	965.100.000	(38.936.222.306)	-	92.249.937.989	92.249.937.989	
Nợ thuế tài chính dài hạn	2.046.698.494	2.046.698.494	-	(2.046.698.494)	-	-	-	
TỔNG CỘNG	132.267.758.789	132.267.758.789	965.100.000	(40.982.920.800)	-	92.249.937.989	92.249.937.989	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	22.795.399.577	Kỳ hạn vay của khách nhận nợ là từ 4 tháng đến 12 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 26 tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 8 tháng 10 năm 2020.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	6.616.477.046	Kỳ hạn vay của khách nhận nợ là từ 4 tháng đến 12 tháng, đáo hạn lần cuối ngày 26 tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%	Quyền sử dụng đất tại 2 thửa đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
TỔNG CỘNG	<u>29.411.876.623</u>			Khoản kí quỹ tối thiểu bằng 10% khoản vay. Công ty cam kết số dư tiền gửi không kỳ hạn bình quân 12 tháng tới là 950.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	26.583.192.416	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 1 năm 2026. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	9,6% - 10,5%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29 tháng 10 năm 2015.
	13.259.610.000	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 18 tháng 3 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10,2%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty.
	336.712.100	Kỳ hạn vay của mỗi kế ước nhận nợ từ 48 đến 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2022. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10%	2 xe cơ-mooc thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.

40.179.514.516

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 9.335.853.220
Vay dài hạn 30.843.661.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	41.301.431.115	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 120 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 8 tháng 4 năm 2026. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	9,1%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, ấp Phú Hưng, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang
	7.858.858.792	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 84 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 23 tháng 11 năm 2026. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	11%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.
	7.778.655.726	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 3 tháng 7 năm 2024. Gốc vay và lãi vay trả hàng tháng.	10% - 10,8%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ mooc...), thuộc sở hữu của Công ty.
	5.367.200.072	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 21 tháng 1 năm 2025. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10,2% - 10,5%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương.

62.306.145.705

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 13.399.869.012

Vay dài hạn 48.906.276.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	17.500.000.000	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 60 tháng, đáo hạn lần cuối là ngày 25 tháng 4 năm 2024. Gốc vay trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng.	10%	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

17.500.000.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

5.000.000.000
12.500.000.000

TỔNG CỘNG

119.985.660.221

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

27.735.722.232
92.249.937.989

19.3 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả Từ 1 năm trở xuống	2.050.705.125	7.090.999	2.043.614.126	9.602.369.103	9.224.700.830
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 - 5 năm	-	-	-	2.092.304.786	2.046.698.494
TỔNG CỘNG	2.050.705.125	7.090.999	2.043.614.126	11.694.673.889	11.271.399.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	217.873.193	1.298.036.259
Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	450.000.000	300.000.000
Sử dụng trong năm	<u>(588.645.455)</u>	<u>(1.380.163.066)</u>
Số cuối năm	<u>79.227.738</u>	<u>217.873.193</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Năm trước										
Số đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	27.753.924.086	4.293.942.417	32.047.866.503	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)	
- Trích lập quỹ khác	-	-	417.032.890	-	-	446.928.132	(863.961.022)	(1.535.000.000)	(1.535.000.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.658.381.906)	(1.658.381.906)	
- Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691	
Năm nay										
Số đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	6.463.955.991	3.047.442.546	9.511.398.537	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	-	(450.000.000)	-	(450.000.000)	
- Trích lập quỹ khác (****)	-	-	884.562.319	-	-	381.517.010	(1.266.079.329)	(1.842.000.000)	(1.842.000.000)	
- Chia cổ tức (****)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thay đổi một phần lợi ích trong công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát (****)	-	-	-	-	-	-	56.805.916	(7.478.555.916)	(7.421.750.000)	
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.950.812.226	85.247.006.893	30.523.937.815	526.981.718.228	

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 3.221.316.984 VND. Việc trích lập và sử dụng các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(***) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019 được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên vào năm 2020 của Công ty và các công ty con.

(****) Theo Biên bản họp Hội đồng Thành viên số 01/VFCĐV ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ, Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của ông Phạm Thanh Hùng trong Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ với giá phí là 7.421.750.000 VND.

21.2 Cổ phiếu

	Số lượng (cổ phiếu)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2019: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.046.266.239.479	994.399.391.830
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	1.046.266.239.479	994.399.391.830
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.046.266.239.479	994.399.391.830
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.028.193.446.285	950.686.953.659
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	18.072.793.194	43.712.438.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	3.111.965.138	1.524.292.603
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.858.967	146.777.392
Lợi nhuận từ quyết toán chứng chỉ quỹ	81.917.375	-
TỔNG CỘNG	<u>3.233.741.480</u>	<u>1.671.069.995</u>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi	<u>958.877.286.174</u>	<u>886.204.937.261</u>
TỔNG CỘNG	<u>958.877.286.174</u>	<u>886.204.937.261</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	14.986.795.331	19.422.693.126
Lỗ do công ty con giải thể	-	334.471.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.935.507	154.840.127
Chi phí tài chính khác	213.893.990	78.146.149
TỔNG CỘNG	<u>15.230.624.828</u>	<u>19.990.150.816</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	38.016.507.133	35.273.316.863
Chi phí khấu hao và hao mòn	652.739.692	623.409.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.231.770.328	10.906.712.507
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.539.093.799	46.362.320
Chi phí quản lý khác	2.176.910.276	5.117.078.730
TỔNG CỘNG	<u>58.617.021.228</u>	<u>51.966.879.898</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	4.890.575.728	3.913.744.752
Lãi từ thanh lý tài sản	2.163.183.485	359.576.675
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	2.499.117.496	1.885.303.634
Thu nhập khác	228.274.747	1.668.864.443
Chi phí khác	7.988.559.954	4.521.244.394
Chi phí bồi thường vận chuyển	2.555.608.968	1.431.853.742
Chi phí bồi thường tranh chấp	2.019.759.000	-
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	790.183.885	590.583.149
Chi phí sự cố tàu biển	-	458.755.448
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	594.645.278
Chi phí khác	2.623.008.101	1.445.406.777
LỖ KHÁC THUẦN	(3.097.984.226)	(607.499.642)

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	136.363.632.880	160.693.057.044
Chi phí nhân công	142.887.593.780	122.652.104.167
Chi phí khấu hao và hao mòn	54.626.222.830	51.428.362.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.654.853.758	574.647.048.143
Chi phí khác	43.006.823.109	29.099.165.005
TỔNG CỘNG	1.017.539.126.357	938.519.737.068

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2019: 20%).

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2020, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang được miễn thuế TNDN.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, trong năm 2020, thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung là 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.165.553.616	5.740.008.279
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	23.429.872	51.802.535
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	173.621.953	82.886.716
TỔNG CỘNG	<u>4.362.605.441</u>	<u>5.874.697.530</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.874.003.978	37.922.564.033
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty và công ty con trong Tập đoàn	2.666.768.013	7.909.248.386
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	521.235.338	711.676.725
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước theo kết quả thanh tra thuế	23.429.872	51.802.535
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 144/ND-CP	(176.918.382)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(69.774.570)	(2.410.439.895)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	375.424.622	101.897.489
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	1.022.440.548	(489.487.710)
Chi phí thuế TNDN	<u>4.362.605.441</u>	<u>5.874.697.530</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi thuế tài chính	1.322.374	183.285.547	(181.963.173)	(125.166.449)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	159.080.953	150.739.733	8.341.220	42.279.733
	160.403.327	334.025.280		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(173.621.953)	(82.886.716)

28.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 32.655.094.534 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 37.715.012.704 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
2015	2020	231.292.362	(231.292.362)	-	-
2016	2021	4.440.859.735	(2.411.156.619)	-	2.029.703.116
2017	2022	27.161.822.801	(3.686.028.236)	-	23.475.794.565
2018	2023	5.944.015.451	(993.618.648)	-	4.950.396.803
2019	2024	1.018.974.900	-	-	1.018.974.900
2020	2025	1.180.225.150	-	-	1.180.225.150
TỔNG CỘNG		39.977.190.399	(7.322.095.865)	-	32.655.094.534

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này và một số khoản mục có khác biệt giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Cung cấp dịch vụ vận tải	-	12.012.773.232
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận tải và làm thủ tục hải quan	18.072.793.194	31.699.664.939
Ông Phạm Thanh Hùng	Thành viên trong Hội đồng thành viên công ty con	Chuyển nhượng vốn góp ở công ty con	7.421.750.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã trích lập một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến khoản mục phải thu về cho vay bên liên quan còn nợ Tập đoàn với số tiền là 5.349.525.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	14.000.000.000	7.000.000.000
		Phải thu từ cung cấp dịch vụ	1.253.698.548	1.693.698.548
Công ty TNHH Logistics HTNS- Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	4.974.338.021	7.244.193.326
			20.228.036.569	15.937.891.874
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (*)	54.100.000.000	61.100.000.000
			54.100.000.000	61.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên doanh	Phải thu khác	-	17.193.000
			<u>-</u>	<u>17.193.000</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB	Chủ sở hữu của công ty con	Phải trả cổ tức	-	16.140.000
			<u>-</u>	<u>16.140.000</u>

(*) Đây là phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư tại một công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB. Theo Phụ lục hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 12 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu này sẽ đến hạn lần cuối vào trước ngày 19 tháng 10 năm 2026.

Ngoài các số dư phải thu, phải trả nêu trên, Tập đoàn còn có số dư phải thu về cho vay với ông Phạm Thanh Hùng, thành viên trong Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ như được trình bày tại Thuyết minh số 7.

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc	1.820.900.000	1.135.711.429	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Tổng Giám đốc	-	666.194.805	
Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	120.000.000	
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT	48.000.000	14.400.000	
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT	48.000.000	39.047.619	
Bà Trịnh Hà Thanh	Thư ký HĐQT	-	8.000.000	
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT	18.000.000	14.400.000	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	18.000.000	14.400.000	
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên HĐQT	18.000.000	14.400.000	
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	14.400.000	14.400.000	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên Ban kiểm soát	9.600.000	9.600.000	
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	8.800.000	-	
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên Ban kiểm soát	800.000	9.600.000	
TỔNG CỘNG		<u>2.084.500.000</u>	<u>2.060.153.853</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.463.955.991	27.753.924.086
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(450.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.463.955.991	27.303.924.086
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	33.801.062	33.801.062
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	191	808
- Lãi suy giảm	191	808

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/ĐHĐCĐ/VFC ngày 19 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 không được điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi; và
- ▶ Vận tải biển.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	658.356.975.458	387.909.264.021	-	1.046.266.239.479
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	101.336.340.206	31.848.274.728	(133.184.614.934)	-
Giá vốn các bộ phận	(567.199.835.030)	(391.677.451.144)	-	(958.877.286.174)
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	59.308.865.700	28.080.087.605	-	87.388.953.305
<i>Chi phí bán hàng</i>	-	(44.818.955)	-	(44.818.955)
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				(73.470.130.372)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				13.874.003.978
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(4.362.605.441)
Lợi nhuận thuần sau thuế				9.511.398.537
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	725.093.060.941	184.281.848.585	(22.969.134.275)	886.405.775.251
Tổng tài sản				886.405.775.251
<i>Công nợ bộ phận</i>	280.370.988.410	102.022.202.888	(22.969.134.275)	359.424.057.023
Tổng công nợ				359.424.057.023
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>	10.552.705.498	-	-	10.552.705.498
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	10.552.705.498	-	-	10.552.705.498
Khấu hao	32.400.434.792	11.527.926.997	-	43.928.361.789
Hao mòn	1.470.925.386	-	-	1.470.925.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	529.867.180.330	464.532.211.500	-	994.399.391.830
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	87.521.993.429	35.684.761.707	(123.206.755.136)	-
Giá vốn các bộ phận	(487.263.129.508)	(398.941.807.753)	-	(886.204.937.261)
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	78.288.812.529	29.905.642.040	-	108.194.454.569
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				(70.271.890.536)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				37.922.564.033
<i>Chi phí thuế TNDN</i>				(5.874.697.530)
Lợi nhuận thuần sau thuế				32.047.866.503
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	747.068.400.807	197.371.716.690	(19.618.233.428)	924.821.884.069
Tổng tài sản				924.821.884.069
<i>Công nợ bộ phận</i>	297.981.202.628	119.274.845.178	(19.618.233.428)	397.637.814.378
Tổng công nợ				397.637.814.378
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định (**)</i>	57.438.922.564	39.514.460.650	-	96.953.383.214
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	57.438.922.564	39.444.460.650	-	96.883.383.214
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	70.000.000	-	70.000.000
<i>Khấu hao</i>	30.871.216.508	11.588.966.113	-	42.460.182.621
<i>Hao mòn</i>	1.147.126.052	-	-	1.147.126.052

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	26.722.004.173	26.342.536.543
Trên 1 - 5 năm	42.096.384.626	11.473.247.134
Trên 5 năm	135.403.355.639	23.958.684.934
TỔNG CỘNG	204.221.744.438	61.774.468.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con có các hợp đồng cho thuê kho với thời gian cho thuê 1 năm đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2020 và sẽ được gia hạn hàng năm trong trường hợp bên đi thuê tiếp tục thuê.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	1.360.671.895	-
<i>Ban Quản lý cụm Công nghiệp Quất Động,</i>		
<i>Thường Tín, Hà Tây</i>	464.958.000	-
<i>Nguyễn Văn Trinh</i>	150.229.564	-
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội</i>	137.565.000	-
<i>Khác</i>	607.919.331	-

Trong năm 2020 và năm 2019, Công ty và công ty con đã giữ hộ khách hàng một số lượng lớn hàng hóa trong quá trình cung cấp dịch vụ kho vận. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt, Công ty đã mua lại 49% vốn góp vào Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung từ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt với tổng giá phí là 3.185.000.000 VND.

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Người lập
Nguyễn Thị Vân



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Phạm Thị Lan Hương



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2021